

Bản án số: 162/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/12/2024

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HOÁ

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Văn Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lương Thanh Hải

2. Ông Trương Cao Quý

- *Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Hải Vân -Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:*

Ông: Hà Văn Quyền -Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2024 về: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vi Thị L, sinh năm: 1981

Trú tại: Thôn Th, xã A, huyện B, Thanh Hóa.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Phạm Văn T, sinh năm: 1977

Trú tại: Thôn Th, xã A, huyện B, Thanh Hóa.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 12/8/2024, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị L trình bày: Chị và anh T qua mai mối trong vòng 02 tháng thì tổ chức cưới, đi đăng ký kết hôn tại UBND xã A ngày 20/12/2001. Ngay từ đầu hôn nhân đã không có hạnh phúc, nguyên nhân do hai bên chưa kịp tìm hiểu nên có nhiều điểm bất đồng, tuy nhiên vì các con nên vẫn duy trì hôn nhân, do khó khăn về kinh tế nên từ năm 2014 chị đi làm xa nhà, lâu lâu vẫn về thăm nhà và gửi tiền về để nuôi con, đến năm 2016 chị không về chung sống với anh T nữa, vợ chồng

không liên lạc gì với nhau, đã ly thân 8 năm nay, không ai còn quan tâm đến ai, ai cũng đã có cuộc sống riêng, nay chị không còn tình cảm với anh T vậy chị có nguyện vọng được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Thị Y, sinh ngày 28/6/2002 và Phạm Tấn S, sinh ngày 31/10/2006. Từ nhỏ đến nay hai cháu ở với anh T và bên nội, cháu Y đã thành niên và lấy chồng, nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, cháu S tháng 10/2024 cũng đủ 18 tuổi, do từ nhỏ cháu ở với bố và các cháu đều đã lớn nên ly hôn chị để anh T tiếp tục nuôi cháu S và chị không cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo thụ lý và triệu tập hợp lệ anh T đến tòa để làm việc nhưng anh T vắng mặt nên không có lời khai của anh T trong hồ sơ vụ án. Chị L đề nghị không tiến hành hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cũng đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bên đương sự nhưng anh T không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh T. Anh T cũng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, chị L đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn, biên bản làm việc và toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và căn cứ điều 227, điều 228, điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị L và anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 238, 273 BLTTDS; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Vi Thị L, xử cho chị Vi Thị L được ly hôn anh Phạm Văn T.

Về con chung: Chị L và anh T có 02 con chung là cháu Phạm Thị Y, sinh ngày 28/6/2002 và Phạm Tấn S, sinh ngày 31/10/2006, đến thời điểm xét xử cả 02 cháu đều đã đủ tuổi thành niên vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Về tài sản, công nợ: Chị L không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đều có hộ khẩu và cư trú sinh sống ở huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND huyện B được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ lần thứ hai vắng mặt không có lý do. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị L và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A ngày 20/12/2001 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống sau khi đi làm đến năm 2016 chị L không về chung sống với anh T nữa, vợ chồng ly thân đã gần 08 năm, việc này phù hợp với biên bản xác minh của Tòa án. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị L được ly hôn anh T.

4] Về con chung: Chị L và anh T có 02 con chung là cháu Phạm Thị Y, sinh ngày 28/6/2002 và Phạm Tấn S, sinh ngày 31/10/2006, đến thời điểm xét xử cả 02 cháu đều đã đủ tuổi thành niên vì vậy miễn xét.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị L không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[6] Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị L được ly hôn anh Phạm Văn T.

Về con chung: Chị L và anh T có 02 con chung là cháu Phạm Thị Y, sinh ngày 28/6/2002 và Phạm Tấn S, sinh ngày 31/10/2006 hiện hai cháu đều đã đủ tuổi thành niên nên miễn xét.

Về tài sản, công nợ chung: Chị L không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai thu ký hiệu: BLTU/23 số 0005998 ngày 13/8/2024. Chị L đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã A;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã Ký

Vũ Văn Nga

